

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CÀ MAU,  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 206/2020/DS-ST

Ngày: 18-12-2020

V/v tranh chấp hui và vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Trương Thanh Quốc

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Ngô Hoàng Sơn.

2. Ông Huỳnh Minh Bền.

**- Thư ký phiên toà:** Ông Trần Đình Chương, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Ngày 18 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 423/2020/TLST-DS ngày 15 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp hui và vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 888/2020/QĐXX - ST ngày 19 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1974. Nơi cư trú: số 222, đường N, khóm 7, phường 8, thành phố C, tỉnh C (Có mặt).

*Bị đơn:* Anh Nguyễn Tân T2, sinh năm: 1977 và chị Trương Thị S, sinh năm: 1978. Cùng nơi cư trú: Bộ phận KCK2, phân cỡ máy, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Minh Phú, ấp P, xã L, thành phố C, tỉnh C (Có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị T1 trình bày:*

Do giữa chị và anh T2 có mối quan hệ tình cảm nên anh T2 có tham gia chơi hui và vay tiền của chị, cụ thể như sau:

Đối với tiền hui: Anh T2 có tham gia 01 phần hui, loại hui 1.000.000 đồng/tháng, khai ngày 09/11/2018 dương lịch, có tổng cộng 17 phần, hui mãi vào ngày 09/3/2019. Anh T2 hốt hui vào kỳ đầu tiên, được số tiền 12.000.000 đồng, chị đã giao đủ tiền hui cho anh T2 và anh T2 có ký xác nhận đã nhận đủ tiền hui vào ngày 09/11/2018. Sau khi hốt hui, anh T2 không đóng hui chết cho chị, số tiền hui anh T2 còn nợ chị là 16.000.000 đồng.

Đối với tiền vay: Cùng ngày 09/11/2018 dương lịch, chị có cho anh T2 vay số tiền 50.000.000 đồng. Khi vay, không có làm biên nhận riêng mà anh T2 đồng ý

cho chị ghi thêm vào tờ giấy nhận tiền hụi mà anh T2 đã ký tên trước đó, không thỏa thuận lãi và thời hạn thanh toán.

Ngày 27/12/2018 dương lịch, anh T2 tiếp tục vay của chị số tiền 29.000.000 đồng. Khi vay, anh T2 có ký biên nhận, thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, không thỏa thuận thời hạn trả.

Ngày 22/7/2019 dương lịch, anh T2 mượn của chị số tiền 300.000 đồng. Ngày 14/9/2019 dương lịch, mượn 200.000 đồng. Ngày 10/11/2019 dương lịch, mượn 200.000 đồng. Ngày 15/11/2019 mượn 300.000 đồng. Ngày 09/12/2019 dương lịch, mượn 1.000.000 đồng. Ngày 10/12/2019 dương lịch, mượn 5.000.000 đồng. Các lần mượn này có giấy chuyển tiền. Ngày 09/9/2019 dương lịch, chị có trả nợ thay cho anh T2 2.000.000 đồng. Ngày 07/9/2019 dương lịch, anh T2 nhờ chị mua giùm một điện thoại hiệu oppo với số tiền 6.790.000 đồng.

Ngoài ra, anh T2 còn mượn tiền của chị 03 lần, với tổng số tiền 2.700.000 đồng. Các lần mượn tiền này không có biên nhận, không nhớ rõ thời gian cho mượn.

Tất cả các lần mượn tiền và nhận tiền hụi, anh T2 là người trực tiếp nhận để trang trải cuộc sống gia đình và chị S biết việc này. Nay chị khởi kiện yêu cầu anh T2, chị S cùng có trách nhiệm thanh toán cho chị tổng số tiền 142.898.000 đồng. Trong đó tiền nợ hụi là 16.000.000 đồng, tiền mượn nợ 97.490.000 đồng và tiền lãi là 29.408.000 đồng.

*Anh Nguyễn Tân T2 trình bày:*

Anh thừa nhận giữa anh và chị T1 có mối quan hệ tình cảm và có tham gia chơi hụi và có vay tiền của chị T1, cụ thể:

Đối với tiền hụi: Anh có tham gia chơi hụi và hốt hụi như chị T1 đã trình bày. Tuy nhiên, sau khi hốt hụi, anh đã đóng được 05 lần hụi chết, khi đóng hụi thì đôi bên có ký nhận hụi, giấy này chị T1 đang giữ. Hiện tại, anh còn nợ của Thẩm tiền hụi 11.000.000 đồng.

Đối với tiền vay: Anh xác định không có vay số tiền 50.000.000 đồng như chị T1 trình bày. Khi anh ký tên vào tờ giấy nhận tiền hụi thì chưa có thể hiện nội dung “do không đủ tiền xây sở mượn thêm 50.000.000 đồng cùng ngày”. Việc chị T1 ghi thêm số tiền 50.000.000 đồng vào giấy nhận tiền hụi là do chị T1 tự ghi, anh không biết việc này.

Đối với khoản tiền vay 29.000.000 đồng, anh xác định anh có vay của chị T1 nhiều lần tiền, anh không nhớ rõ mỗi lần vay bao nhiêu và không nhớ rõ cụ thể thời gian vay, không thỏa thuận thời hạn trả, lãi suất nhưng đến ngày 27/12/2018 dương lịch thì anh và chị T1 có tổng kết số tiền vay là 29.000.000 đồng và làm biên nhận. Sau khi làm biên nhận, anh đã thanh toán cho chị T1 mỗi tháng 1.150.000 đồng, thanh toán được 10 tháng. Số tiền còn lại chị T1 đã đồng ý xóa nợ cho anh nên chị T1 đã ghi vào biên nhận trên với dòng chữ “anh khỏi trả, em xóa nợ cho anh”. Do chị T1 đã xóa nợ nên anh không đồng ý trả số tiền 29.000.000

đồng.

Đối với khoản tiền 2.000.000 đồng mà chị T1 trả nợ giùm anh, anh thừa nhận việc này và anh đồng ý trả cho chị T1 2.000.000 đồng. Đối khoản tiền mua điện thoại và các khoản tiền khác mà chị T1 trình bày. Anh thừa nhận có nhận các khoản tiền này, tuy nhiên, do giữa anh và chị T1 có mối quan hệ tình cảm nên chị T1 tự nguyện giúp đỡ, cho anh số tiền trên.

Các lần nhận tiền, anh là người trực tiếp nhận, vợ anh không biết việc này nên vợ anh không có trách nhiệm gì. Nay anh chỉ đồng ý trả lại cho chị T1 số tiền nợ hụi 11.000.000 đồng và 2.000.000 đồng chị T1 trả nợ giùm anh. Các khoản khác anh không đồng ý trả theo yêu cầu của chị T1.

*Bà Trương Thị S trình bày:* Khi anh T2 và chị T1 giao dịch hụi và vay tiền, chị không biết. Sau này, chị T1 có nhiều lần liên hệ với chị để yêu cầu trả tiền thì chị mới biết. Do chị T1 nhiều lần điện thoại yêu cầu trả tiền trong khi chị thường xuyên đi làm đêm nên sợ có người đón đường đánh nên chị có đến nhà gặp chị T1 để thỏa thuận trả nợ thay cho anh T2 với số tiền 40.000.000 đồng là dứt nợ nhưng chị T1 không đồng ý. Mặc dù chị không biết giao dịch hụi và tiền vay giữa anh T2 và chị T1 nhưng chị vẫn đồng ý cùng với anh T2 có trách nhiệm thanh toán số tiền hụi và tiền chị T1 đã trả nợ thay anh T2 2.000.000 đồng. Các khoản còn lại chị không có trách nhiệm gì.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về trách nhiệm thanh toán nợ: Chị T1 yêu cầu anh T2, chị S cùng có trách nhiệm thanh toán nợ, thấy rằng: Chị T1, anh T2 cùng nhận trong quá trình giao dịch hụi và vay tiền, chị T1 và anh T2 là người trực tiếp thực hiện các giao dịch trên, chị S xác định chị không biết việc này. Chị T1 không chứng minh được chị S biết các giao dịch trên và cũng không chứng minh được anh T2 thực hiện các giao dịch trên để nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ chồng chỉ chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch một bên thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp: bên giao dịch là đại diện hợp pháp của bên kia; kinh doanh chung; người thứ ba ngay tình được bảo vệ; nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó, yêu cầu của chị T1 buộc chị S, anh T2 cùng có trách nhiệm thanh toán nợ cho chị là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa, chị sao thống nhất cùng với anh T2 có trách nhiệm thanh toán nợ hụi và số tiền 2.000.000đ mà chị T1 đã trả nợ giùm cho anh T2 nên ghi nhận sự tự nguyện này của chị S.

[2] Đối với yêu cầu tính lãi trên số tiền 50.000.000 đồng và lãi trên số tiền 29.000.000 đồng với tổng số tiền lãi 29.408.000 đồng, thấy rằng: Tòa án chấp nhận việc chị T1 thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi, bổ sung không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và được thực hiện trước thời điểm mở phiên

hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Do yêu cầu tính lái của chị T1 được đưa ra tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu này của chị T1.

[3] Đối với khoản nợ hụi: Chị T1 yêu cầu anh T2 và chị S cùng có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ hụi 16.000.000 đồng, thấy rằng: Việc anh T2 có tham gia chơi hụi do chị T1 làm chủ là thực tế có xảy ra. Anh T2 cho rằng sau khi hốt hụi đã đóng hụi chết được 5 kỳ, với số tiền 5.000.000 đồng, trong khi chị T1 không thừa nhận việc này. Ngoài lời trình bày, anh T2 không đưa ra được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh việc anh đã đóng hụi chết được 5 kỳ. Như đã phân tích tại mục [1], có đủ cơ sở để buộc anh T2, chị S cùng có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ hụi 16.000.000 đồng cho chị T1.

[3] Đối với khoản nợ vay:

[3.1] Chị T1 yêu cầu anh T2, chị S cùng có trách nhiệm thanh toán số tiền 50.000.000 đồng, thấy rằng: Chị T1 và anh T2 thừa nhận, khi anh T2 ký vào giấy nhận hụi ngày 09/11/2018 chỉ có nội dung người nhận tiền hụi là anh T2 với số tiền 12.000.000 đồng, không có dòng chữ “do không đủ tiền xây sở mượn thêm 50 triệu đồng cùng ngày”. Chị T1 thừa nhận chị là người viết thêm dòng chữ tại giấy nhận hụi “do không đủ tiền xây sở mượn thêm 50 triệu đồng cùng ngày” với sự đồng ý của anh T2, trong khi anh T2 không thừa nhận việc này. Chị T1 không còn chứng cứ nào khác để chứng minh anh T2 có mượn của chị 50.000.000 đồng nên yêu cầu này của chị T1 là không có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Đối với yêu cầu anh T2, chị S cùng có trách nhiệm thanh toán số tiền 29.000.000 đồng, thấy rằng: Tại bản chính của biên nhận đề “Hôm nay 27 tháng 12/2018DC” chị T1 cung cấp cho Tòa án có một số điểm bị tẩy xóa. Tại phiên tòa, chị T1 thừa nhận nội dung biên nhận trên đúng với nội dung biên nhận bản photo mà anh T2 đã cung cấp cho Tòa án. Chị T1 xác định những nơi tẩy xóa có nội dung “Rồi”, “anh khỏi trả, em xóa nợ cho anh” là do chị tự viết và tẩy xóa. Lý do chị tẩy xóa là do anh T2 ép buộc chị. Căn cứ vào những nội dung trên có đủ cơ sở khẳng định: mặc dù anh T2 có vay của chị T1 số tiền 29.000.000 đồng nhưng do giữa chị T1 và anh T2 có mối quan hệ tình cảm nên chị T1 đã đồng ý xóa nợ cho anh T2. Vì vậy, lời trình bày của anh T2 là có cơ sở chấp nhận. Chị T1 cho rằng anh T2 ép chị phải tẩy xóa những nội dung trên nhưng không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh ép chị phải tẩy xóa. Vì vậy, yêu cầu này của chị T1 là không có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Đối với số tiền 2.000.000 đồng: Chị T1 yêu cầu anh T2, chị S cùng có trách nhiệm thanh toán số tiền 2.000.000 đồng, thấy rằng: Anh T2 thừa nhận có mượn số tiền này và đồng ý trả cho chị T1 2.000.000 đồng. Như đã phân tích tại mục [1], buộc anh T2, chị S có trách nhiệm thanh toán số tiền 2.000.000 đồng cho chị T1 là phù hợp.

[3.4] Đối với các khoản tiền khác gồm: mượn số tiền 400.000 đồng để đi đám, 300.000 đồng để mua thịt trần để cúng cơm, mượn số tiền 2.000.000 đồng để cúng cơm, mượn số tiền 300.000 đồng để thay bình xăng xe, mua giùm một điện thoại oppo số tiền 6.790.000 đồng và các lần chuyển tiền ngày 10/11/2019, ngày 09/12/2019, ngày 10/12/2019, ngày 14/9/2019, ngày 22/7/2019 với tổng số tiền 16.490.000 đồng, thấy rằng: Anh T2 thừa nhận có nhận số tiền trên như chị T1 trình bày và cho rằng chị T1 tự nguyện giúp đỡ, cho anh khoản tiền trên. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày, anh T2 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh chị T1 giúp đỡ, cho anh số tiền trên nên buộc anh T2 trả cho chị T1 số tiền 16.490.000 đồng là phù hợp.

Từ những phân tích nêu trên, thấy rằng: Cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị T1 về việc buộc anh T2 thanh toán cho chị T1 số tiền 16.490.000 đồng. Buộc anh T2, chị S có trách nhiệm toán số tiền 18.000.000 đồng. Trong đó, nợ hụi 16.000.000 đồng và 2.000.000 đồng tiền chị T1 trả nợ thay anh T2. Không chấp nhận yêu cầu của chị T1 về việc buộc anh T2, chị S trả số tiền 79.000.000 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do một phần yêu cầu khởi kiện của chị T1 được chấp nhận nên chị S liên đới cùng anh T2 chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá 1.724.000 đồng. Chị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên số tiền không được chấp nhận, với số tiền án phí là: 3.950.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 217, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 463; 466; 471 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng: Điều 9, 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T1.

Buộc anh Nguyễn Tân T2 thanh toán cho chị Nguyễn Thị T1 số tiền 16.490.000 đồng.

Buộc anh Nguyễn Tân T2 và chị Trương Thị S liên đới thanh toán cho chị Nguyễn Thị T1 số tiền 18.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chị Nguyễn Thị T1 về việc buộc anh Nguyễn Tân T2, chị Trương Thị S thanh toán số tiền 79.000.000 đồng.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày chị T1 có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng anh T2*

*còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.*

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Tân T2, chị Trương Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 1.724.000 đồng (chưa nộp). Chị Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 3.950.000 đồng. Ngày 15/10/2020 chị T1 đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.837.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cà Mau (theo biên lai số 0000027) được đối trừ, chị T1 tiếp tục phải nộp án phí 1.113.000 đồng.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND Tp. Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

**Trương Thanh Quốc**